

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
ARMEP
HACO

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ
HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN ARMEPHACO,
OID.0.9.2342.19200300.100
.1.1=MST:0100109191
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2024.10.29
13:19:59
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
12.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2024

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		976.667.992.295	935.994.852.068
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.642.778.034	54.723.227.585
1 Tiền	111	V.1.	6.642.778.034	53.923.227.585
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	800.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.932.368.957	7.032.368.957
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	11.932.368.957	7.032.368.957
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		680.994.094.554	626.529.469.054
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VIII.2.1	525.412.174.712	532.863.015.769
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.2.2	137.284.063.997	81.820.825.414
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.500.000.000	
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	18.752.672.944	15.493.433.477
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.954.817.099)	(3.647.805.606)
IV Hàng tồn kho	140		266.635.271.652	240.823.952.148
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	266.635.271.652	240.823.952.148
V Tài sản ngắn hạn khác	150		10.463.479.098	6.885.834.324
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		631.507.528	339.336.655
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.784.184.315	6.497.649.358
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6.	47.787.255	48.848.311
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		93.290.142.666	93.975.197.452
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.829.397.040	2.838.223.278
6 Phải thu dài hạn khác	216	VIII.2.3	1.829.397.040	2.838.223.278
II Tài sản cố định	220		36.865.838.410	40.582.995.189
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	36.803.622.520	40.483.395.189
- Nguyên giá	222		195.490.726.857	194.736.217.944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(158.687.104.337)	(154.252.822.755)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	62.215.890	99.600.000
- Nguyên giá	228		1.379.885.000	1.379.885.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.317.669.110)	(1.280.285.000)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		292.541.079	611.347.169
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		292.541.079	611.347.169
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9.	45.531.158.770	44.797.382.169
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		45.531.158.770	44.797.382.169
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(22.000.000)	(22.000.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		8.771.207.367	5.145.249.647
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	8.771.207.367	5.145.249.647
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.069.958.134.961	1.029.970.049.520

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2022
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		889.689.778.146	860.204.816.144
I Nợ ngắn hạn	310		888.598.290.146	859.270.364.144
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VIII.2.4	260.578.160.599	289.414.428.053
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.2.5	70.727.677.882	48.853.726.252
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	2.274.181.300	1.876.537.833
4 Phải trả người lao động	314		3.766.565.413	6.127.019.653
5 Chi phí phải trả ngắn hạn TK 335	315		69.735.553.059	63.993.744.049
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	77.988.302.306	77.615.664.404
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	403.261.855.128	370.667.405.652
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		265.994.459	721.838.248
II Nợ dài hạn	330		1.091.488.000	934.452.000
7 Phải trả dài hạn khác	337	VIII.2.6	1.091.488.000	934.452.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		180.268.356.815	169.765.233.376
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	180.221.562.578	169.718.439.139
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.691.061.355
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.230.501.223	20.727.377.784
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế cuối năm trước	421a		29.579.258.931	17.107.515.716
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		1.651.242.292	3.619.862.068
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		46.794.237	46.794.237
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		46.794.237	46.794.237
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.069.958.134.961	1.029.970.049.520

Hà Nội, Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Tổng giám đốc



Đương Đình Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, P. Phúc Lợi, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế 9 tháng 2024	Lũy kế 9 tháng 2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	177.393.810.263	172.161.021.225
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17.	-	148.921.800
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.18.	177.393.810.263	172.012.099.425
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.19.	158.177.830.953	157.783.298.075
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.215.979.310	14.228.801.350
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20.	258.775.077	184.266.419
7 Chi phí tài chính	22	VI.21.	4.193.070.810	5.757.939.909
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.462.518.187	3.544.400.051
8 Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		1.676.203.000	2.788.546.223
9 Chi phí bán hàng	25	VIII.2.7	7.209.404.809	4.330.532.908
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.2.8	8.879.141.314	6.074.281.625
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		869.340.454	1.038.859.550
12 Thu nhập khác	31	VIII.3.9	420.602	998.339
13 Chi phí khác	32	VIII.3.10	33.118.522	181.818.802
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(32.697.920)	(180.820.463)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		836.642.534	858.039.087
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.22.	301.125.120	127.266.742
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		535.517.414	730.772.345
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Dương Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		369.173.659.149	139.049.802.395
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(386.085.339.343)	(133.355.646.338)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.762.268.315)	(6.999.637.651)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(3.462.518.187)	(3.544.400.051)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(47.014.982)	(20.000.000)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.444.594.770	23.530.092.119
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.434.378.108)	(26.019.742.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(43.173.265.016)	(7.359.531.826)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.498.686.228	14.971.072.035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.498.686.228	14.971.072.035
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		243.945.772.997	63.925.485.069
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(228.939.528.270)	(67.953.902.915)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.401.189.466)	(8.805.519.399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.605.055.261	(12.833.937.245)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(28.069.523.527)	(5.222.397.036)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.712.301.561	11.725.289.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	6.642.778.034	6.502.892.582

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc



Dương Đình Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 số 0100109191 ngày 11/04/2024 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Sửa chữa thiết bị khác; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất khác (trừ các loại Nhà nước cấm);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm khác (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội

Tel: (84-4) 3875 9477

Fax: (84-4) 3875 9476

Đơn vị trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	112 Trần Hưng Đạo, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	KĐT mới Hưng Phú, P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng, Cần Thơ
- Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	48/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Công ty con:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Hoạt động kinh doanh chính
a) Công ty TNHH MTV 120 - ARMEPHACO	Long Biên, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc
b) Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Thanh trì, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất TBYT
c) Công ty TNHH dược phẩm MTV 150 Cophavina	Quận 1, HCM	100%	100%	Sản xuất thuốc

Công ty liên kết:

4.	Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Thanh trì, Hà Nội	32,3%	32,3%	Sản xuất VTYT
----	---	-------------------	-------	-------	---------------

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Các công ty con) được lập tại ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán do Công ty phần mềm A-Z xây dựng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Đối với số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là EUR, JYP, GBP, SGD, AUD không có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ thì khi quy đổi thực hiện thông qua tỷ giá của một số đơn vị ngoại tệ chủ yếu mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng tại thời điểm 30/06/2024.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 30/09/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 09
TSCĐ khác	05 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và trích trước ăn ca, chi phí điện nước và chi phí khác theo quy định của hợp đồng. Giá trị lãi vay ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí điện, nước được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty được ghi nhận khi đơn vị cấp trên là Tổng cục hậu cần cấp vốn đầu tư XDCB.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế; cho thuê mặt bằng và dịch vụ đào tạo, ủy thác nhập khẩu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận căn cứ vào kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư theo tỷ lệ vốn góp. Khi có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của năm nhận được thông

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo, vật tư y tế cho thương binh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.513.519.281	1.608.517.150
Tiền gửi ngân hàng	5.129.258.753	52.314.710.435
Các khoản tương đương tiền	-	800.000.000
Tổng cộng	6.642.778.034	54.723.227.585
2. Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1. Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng	11.932.368.957	7.032.368.957
Tổng cộng	11.932.368.957	7.032.368.957
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu khác	18.752.672.944	15.493.433.477
<i>Thuế VAT nhập khẩu, VAT nhập khẩu ủy thác</i>	6.140.126.195	3.673.779.454
<i>Các khoản phải thu khác</i>		
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt</i>		
<i>Dư Nợ TK334</i>		
<i>Tạm ứng</i>	12.457.151.909	11.339.447.014
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	155.394.840	480.207.009
Tổng cộng	18.752.672.944	15.493.433.477
5. Hàng tồn kho	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Nguyên liệu, vật liệu	82.299.181.932	72.748.491.939
Công cụ, dụng cụ	161.625.993	71.377.917
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.982.076.262	18.322.901.319
Thành phẩm	21.367.727.306	26.750.051.054
Hàng hoá	145.824.660.159	122.931.129.919
Cộng giá gốc hàng tồn kho	266.635.271.652	240.823.952.148
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế GTGT đầu ra	-	40.895.711
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.952.600
Thuế thu nhập cá nhân	47.787.255	
Tổng cộng	47.787.255	48.848.311

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội
Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024
(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2024	95.876.548.909	90.744.307.675	6.836.020.124	1.279.341.236	194.736.217.944
Mua trong năm	263.865.000	1.633.018.188	-	-	1.896.883.188
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	626.168.561	516.205.714	-	1.142.374.275
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2024	96.140.413.909	91.751.157.302	6.319.814.410	1.279.341.236	195.490.726.857
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2024	70.513.632.421	77.281.753.413	5.211.498.406	1.245.938.515	154.252.822.755
Khấu hao trong năm	3.287.440.995	1.973.357.307	296.074.360	19.783.195	5.576.655.857
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	626.168.561	516.205.714	-	1.142.374.275
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2024	73.801.073.416	78.628.942.159	4.991.367.052	1.265.721.710	158.687.104.337
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	25.362.916.488	13.462.554.262	1.624.521.718	33.402.721	40.483.395.189
Tại ngày 31/09/2024	22.339.340.493	13.122.215.143	1.328.447.358	13.619.526	36.803.622.520

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.360.948.055 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.880.479.129 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: VND

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: VND

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2024	1.379.885.000	-	1.379.885.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2024	1.379.885.000	-	1.379.885.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2024	1.280.285.000	-	1.280.285.000
Khấu hao trong năm	37.384.110	-	37.384.110
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2024	1.317.669.110	-	1.317.669.110
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2024	99.600.000	-	99.600.000
Số dư ngày 30/09/2024	62.215.890	-	62.215.890

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cộng	17.787.940.000	45.553.158.770	17.787.940.000	44.819.382.169
<i>a - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</i>	17.765.940.000	45.531.158.770	17.765.940.000	44.797.382.169
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	17.765.940.000	45.531.158.770	17.765.940.000	44.797.382.169
<i>b- Đầu tư dài hạn khác</i>	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
Công ty CP Y dược VN (CPV)	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí Công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý	8.771.207.367	5.145.249.647
Tổng cộng	8.771.207.367	5.145.249.647

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

11. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Vay ngắn hạn VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	49.979.973.815	49.980.020.677
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	56.254.263.891	16.360.487.155
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	68.994.748.415	102.641.884.123
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	77.236.869.007	81.685.013.697
Nguyễn Đức Hiếu	50.000.000.000	50.000.000.000
Nguyễn Phú Quân	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên 120 Arrmephaco	3.500.000.000	
Nguyễn Thị Bích Hồng	6.500.000.000	
Trần Thị Thu Huyền	1.500.000.000	
Nguyễn Phi Hùng	15.796.000.000	
Nguyễn Thanh Thủy	3.500.000.000	
Tổng cộng	403.261.855.128	370.667.405.652
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	194.623.134	20.870.888
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.203.398.546	1.213.040.311
Thuế thu nhập cá nhân	876.159.620	642.626.634
Tổng cộng	2.274.181.300	1.876.537.833
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	
Kinh phí công đoàn	2.974.286.273	2.874.732.607
Bảo hiểm xã hội	660.190.653	377.710.358
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	871.849.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.203.825.380	73.491.371.689
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>877.584.667</i>	<i>26.877.584.667</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng</i>	<i>41.729.865.323</i>	<i>38.102.997.523</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>31.596.375.390</i>	<i>8.510.789.499</i>
Tổng cộng	77.988.302.306	77.615.664.404

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	130.000.000.000	17.107.515.716	147.107.515.716
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	3.619.862.068	3.619.862.068
Tăng khác	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-
Số dư tại ngày 1/1/2024	130.000.000.000	20.727.377.784	150.727.377.784
Tăng vốn trong năm nay	-	26.000.000.000	26.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	535.517.414	535.517.414
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	(6.293.798.000)	(6.293.798.000)
Lỗ trong năm nay	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2024	130.000.000.000	40.969.097.198	170.969.097.198

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	37.700.000.000	37.700.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	92.300.000.000	92.300.000.000
Tổng cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ) Cổ phiếu

	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/09/2024
Quỹ đầu tư phát triển	18.691.061.355	-	-	18.691.061.355
Tổng cộng	18.691.061.355	-	-	18.691.061.355

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	173.319.113.858	169.216.434.261
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.074.696.405	2.944.586.964
Tổng cộng	177.393.810.263	172.161.021.225
17. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
Hàng bán bị trả lại	-	148.921.800
Tổng cộng	-	148.921.800
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	173.319.113.858	169.067.512.461
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.074.696.405	2.944.586.964
Tổng cộng	177.393.810.263	172.012.099.425
19. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ cung cấp	158.177.830.953	157.783.298.075
Tổng cộng	158.177.830.953	157.783.298.075
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán	0	0
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.502.261	85.211.545
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	159.272.816	99.054.874
Tổng cộng	258.775.077	184.266.419

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024
(tiếp theo)

21. Chi phí tài chính	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.462.518.187	3.544.400.051
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	730.552.623	2.213.539.858
Tổng cộng	4.193.070.810	5.757.939.909
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Hoạt động chịu thuế TNDN 20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty mẹ	0	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty 120	206.380.704	95.142.501
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty 130	85.158.785	5.081.545
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty 150	9.585.631	27.042.696
Chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	301.125.120	127.266.742
23. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.569.253.487	73.949.214.197
Chi phí nhân công	13.815.271.331	9.455.804.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.897.636.390	1.870.638.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.982.731.990	4.880.416.396
Chi phí khác bằng tiền	1.351.436.017	1.265.622.651
Tổng cộng	88.616.329.215	91.421.696.615

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan	Quan hệ	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	với Công ty	VND	VND
Mua hàng			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	0	0
1.2 Số dư với các bên liên quan	Quan hệ	30/09/2024	01/01/2024
	với Công ty	VND	VND
Phải trả người bán			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	0	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

2. Những thông tin khác

2.1 <i>Phải thu của khách hàng</i>	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	4.252.191.704	4.868.597.709
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	4.855.349.368	5.331.487.466
Phải thu khách hàng của công ty 150	50.084.629.805	75.751.338.190
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	443.306.950.668	410.278.612.927
Phải thu khách hàng Công ty 120	18.679.452.629	23.107.585.283
Phải thu khách hàng Công ty 130	4.233.600.538	13.525.394.194
Tổng cộng	525.412.174.712	532.863.015.769
2.2 <i>Trả trước cho người bán</i>	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán của Văn phòng Công ty	127.078.397.387	77.118.871.064
Trả trước cho người bán của Công ty 120	665.075.000	9.600.000
Trả trước cho người bán của Công ty 130	1.714.074.168	270.262.000
Trả trước cho người bán của Công ty 150	7.826.517.442	4.422.092.350
Tổng cộng	137.284.063.997	81.820.825.414
2.3 <i>Phải thu dài hạn khác</i>	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Khoản ký quỹ tại		
<i>Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TP Hà Nội</i>	1.950.000	1.950.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh</i>	821.947.040	821.947.040
<i>Cty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>	500.000	500.000
<i>Cty CP Ánh Dương Việt Nam</i>	5.000.000	5.000.000
<i>Khác</i>		1.008.826.238
Tổng cộng	1.829.397.040	2.838.223.278
2.4 <i>Phải trả người bán</i>	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	8.408.722.562	4.569.384.130
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	3.019.788.494	2.804.537.299
Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty	187.110.642.087	187.904.348.950
Phải trả người bán tại Công ty 120	24.168.614.362	31.180.570.654
Phải trả người bán tại Công ty 130	4.245.135.884	17.717.503.767
Phải trả người bán tại Công ty 150	33.625.257.210	45.238.083.253
Tổng cộng	260.578.160.599	289.414.428.053

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

2.5 Người mua trả tiền trước	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Người mua trả tiền trước tại Cần Thơ	803.000.000	-
Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty	56.896.241.853	39.949.871.571
Người mua trả tiền trước tại Công ty 120	1.813.847.185	316.396.162
Người mua trả tiền trước tại Công ty 130	515.484.250	4.020.366.650
Người mua trả tiền trước tại Công ty 150	10.699.104.594	4.567.091.869
Tổng cộng	70.727.677.882	48.853.726.252

2.7 Chi phí bán hàng	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	4.138.410.363	2.096.753.806
Chi phí vật liệu, bao bì	106.375.376	77.643.148
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	18.194.496	49.622.398
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	94.436.847
Chi phí bảo hành	27.868.889	44.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.626.392.019	1.376.220.645
Chi phí bằng tiền khác	292.163.666	591.856.064
Tổng cộng	7.209.404.809	4.330.532.908

2.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.148.945.762	3.108.578.089
Chi phí vật liệu quản lý	288.627.575	119.048.116
Chi phí đồ dùng văn phòng	87.763.038	56.260.861
Chi phí khấu hao TSCĐ	463.611.276	422.141.794
Thuế, phí và lệ phí	1.555.397.260	858.484.488
Chi phí dự phòng	246.886.279	11.086.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.262.800.625	1.056.508.652
Chi phí bằng tiền khác	825.109.499	442.173.375
Tổng cộng	8.879.141.314	6.074.281.625

2.9 Thu nhập khác	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
Các khoản Thu nhập khác	420.602	998.339
Tổng cộng	420.602	998.339

2.10 Chi phí khác	Quý 3 năm 2024 VND	Quý 3 năm 2023 VND
Các khoản chi phí khác	33.118.522	181.818.802
Tổng cộng	33.118.522	181.818.802

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

(tiếp theo)

2.11 Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc 30/09/2023 của Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam.

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Tổng giám đốc



Dương Đình Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO